Macalaoshi

Practice sheet
HSK 1 · Daily routine

Trace over the gray, then write it on your own.

qǐ chuáng

起 床 起 床 起 床 起 床 起 床

起床 qǐ chuáng · to get up

起 10 strokes 

床 7 strokes 

chī

吃 吃 吃 吃 吃 吃 吃

吃 chī · to eat

吃 6 strokes 

hē

喝 喝 喝 喝 喝 喝 喝

喝 hē · to drink

喝 12 strokes 

shàng bān

上 班 上 班 上 班 上 班 上 班

上班 shàng bān · to go to work

上 3 strokes 

班 10 strokes 

shàng kè

上 课 上 课 上 课 上 课 上 课

上课 shàng kè · to go to class

上 3 strokes 

课 10 strokes 

zuò fàn

做 饭 做 饭 做 饭 做 饭 做 饭

做饭 zuò fàn · to cook

做 11 strokes 

饭 7 strokes 

xiū xi

休 息 休 息 休 息 休 息 休 息

休息 xiū xi · to rest

休 6 strokes 

息 10 strokes 

shuì jiào

睡 觉 睡 觉 睡 觉 睡 觉 睡 觉

睡觉 shuì jiào · to sleep

睡 13 strokes 

觉 9 strokes 